

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1989/2022/DS-ST

Ngày: 06/6/2022

V/v “tranh chấp hợp đồng góp vốn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, THÀNH PHỐ H**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thanh Thảo

2. Ông Võ Văn Lợi

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H.

Trong ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 318/TLST-DS ngày 29 tháng 4 năm 2021, về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2848/2022/QĐST-DS ngày 11/5/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Xóm K, thôn M, xã T, thành phố Q, tỉnh Q.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiên T, sinh năm 1951 (Văn bản ủy quyền số 004042 ngày 12/4/2021 lập tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Thị Ngọc Yến).

Địa chỉ: Số 4/18 ĐTC, phường B, Quận M, Thành phố H.

- Bị đơn: Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 6/8 Đường số M, phường T, thành phố T, Thành phố H.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Phan Minh H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 99, Đường số 4, Trung tâm hành chính D, tỉnh B.

Bà H, ông T, ông Th, ông H có mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 12/4/2021, các bản tự khai, Biên bản hòa giải nguyên đơn - Bà Trần Thị H có Ông Nguyễn Tiên T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2017, chồng bà là ông Phạm Minh H và ông Nguyễn Ngọc T có thỏa thuận miệng hùn góp vốn mua xe tải chạy chung. Để ông H có tiền góp vốn chung mua xe tải cầu chạy nhưng do ông Phạm Minh H có tính chơi bời gái gú, bà không tin tưởng chuyển tiền trực tiếp vào tài khoản của ông H vì vậy bà có điện thoại cho ông Th nhờ để chuyển dùm tiền trực tiếp vào tài khoản cá nhân của ông Nguyễn Ngọc T. Vì vậy, ngày 25/12/2017, bà ở Quảng Ngãi có chuyển số tiền 450.000.000 đồng vào tài khoản số 231092739 của ông Nguyễn Ngọc T tại Ngân hàng A Thành phố H.

Để đảm bảo có cơ sở xác định có việc góp vốn làm ăn chung giữa ông Th và ông H, ngày 23/7/2018, ông Nguyễn Ngọc T và Phan Minh H đã xác lập lại bằng văn bản hợp đồng hùn vốn với số tiền mua xe 950.000.000 đồng mỗi bên hùn vốn 50% số tiền. Cuối năm 2018, ông Th đã chia tiền do làm ăn sinh lợi cho bà số tiền 30.000.000 đồng bằng hình thức chuyển vào tài khoản của bà nhưng từ đó đến nay ông Th không chia tiền lợi nhuận cho bà.

Tháng 6/2020, bà có đến nhà ông Nguyễn Ngọc T để đòi lại số tiền 450.000.000 đồng mà bà đã chuyển cho ông Th để ông H mua xe tải cầu chạy chung nhưng ông Th không trả lại tiền. Vì vậy, Bà Trần Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc ông Nguyễn Ngọc T trả lại cho bà số tiền 450.000.000 đồng làm một lần ngay sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Bà chỉ yêu cầu cá nhân ông Th trả số tiền trên, không liên quan đến vợ ông Th, ngoài ra bà không còn có yêu cầu nào khác.

- Bị đơn - ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Năm 2017, ông và Ông Phan Minh H (tên gọi khác là H) là bạn bè, có cùng Ông Phan Minh H góp vốn mua một chiếc xe tải cầu chạy chung với số tiền 950.000.000 đồng nên ông H có nhờ tài khoản cá nhân của ông để Bà Trần Thị H là vợ ông H chuyển số tiền 450.000.000 đồng để ông chuyển cho ông H góp vốn mua xe tải chạy chung. Sau khi nhận số tiền trên, ông đã bàn giao lại cho ông H là chồng Bà H sau đó ông cùng ông H đi mua xe tải chạy chung. Đến cuối năm 2019, do làm ăn không hiệu quả việc góp vốn mua xe tải cầu chạy chung giữa ông và ông H đã tất toán, đã giải quyết xong quyền lợi và nghĩa vụ giữa ông và ông H, ông xác định không thỏa thuận góp vốn chung mua xe tải cầu với Bà H mà là thỏa thuận góp vốn với ông H. Nay Bà H khởi kiện ông yêu cầu trả số tiền trên, ông không đồng ý vì ông chỉ là người nhận tiền dùm cho ông H và đã giao lại đầy đủ số tiền Bà H gửi cho chồng là ông H.

Ông Th xác nhận năm 2018, ông có chuyển khoản cho Bà H 30 triệu đồng nhưng đây là khoản tiền mà ông H nhờ ông chuyển cho Bà H, không phải là khoản tiền lời phân chia lợi nhuận góp vốn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Minh H trình bày:

Năm 2017, khi ông và Bà H còn là quan hệ vợ chồng, đã cùng bàn bạc hùn vốn làm ăn chung với ông Nguyễn Ngọc T. Tuy nhiên do Bà H ở Quảng

Ngãi, ông ở Thành phố H nên ông có nhờ số tài khoản cá nhân của ông Th để Bà H chuyển số tiền của gia đình gửi vào. Ngày 25/12/2017, Bà H đã nhờ tài khoản của ông Th để chuyển tiền cho ông góp vốn mua xe chạy chung số tiền 450.000.000 đồng gửi vào tài khoản số 231092739 của ông Nguyễn Ngọc T tại Ngân hàng A Thành phố H. Sau khi ông Th nhận được tiền Bà H chuyển, ông Th đã giao lại số tiền trên cho ông đầy đủ bằng giấy giao nhận tiền lập ngày 31/12/2017. Tiếp đó, ông và ông Th đã cùng đi mua xe tải chạy chung, đến cuối năm 2019 thì hai bên đã chấm dứt việc chung xe và đã tất toán, giải quyết quyền lợi cho nhau đầy đủ. Khoản tiền Bà H nhờ gửi thông qua tài khoản của ông Th để chuyển lại cho ông, ông đã nhận đủ từ ông Th. Năm 2020, ông và Bà H đã hoàn tất thủ tục ly hôn và đã tự giải quyết thỏa thuận với nhau về phần tài sản chung. Vì vậy, việc Bà H khởi kiện yêu cầu đòi ông Th số tiền 450.000.000 đồng là không đúng vì số tiền Bà H gửi tài sản chung của vợ chồng ông, ông Th chỉ là người chuyển giúp và khi nhận được tiền ông Th đã chuyển lại cho ông đủ số tiền Bà H gửi.

Ông H xác nhận: Khoản tiền năm 2018, ông Th gửi cho Bà H số tiền 30 triệu đồng là tiền của ông đã nhờ ông Th chuyển giúp cho Bà H, không phải tiền lời phân chia lợi nhuận góp vốn, ông Th gửi cho Bà H.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trả lại số tiền: 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) và Bà H tiếp tục thừa nhận bà chuyển tiền vào tài khoản của cho ông Th là để ông H – chồng bà góp vốn cùng ông Th mua xe tải chở hàng chạy chung. Đồng thời bà xác định tại thời điểm bà chuyển tiền để ông H góp vốn, bà và ông H còn tồn tại quan hệ hôn nhân.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, kiểm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thẩm quyền: Nguyên đơn – Bà Trần Thị H khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” đối với ông Nguyễn Ngọc T nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn – ông Nguyễn Ngọc T cư trú tại địa chỉ: Số nhà 6/8 Đường số M, phường T, thành phố T, Thành phố H nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố H.

Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Trần Thị H, đại diện ủy quyền của nguyên đơn - Ông Nguyễn Tiên T, bị đơn – ông Nguyễn Ngọc T, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Ông Phan Minh H cùng có mặt nên phiên tòa được tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Phạm vi giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu khởi kiện bị đơn và bị đơn không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử sẽ giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ: Theo biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 11/5/2022, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt đã được tiếp cận, biết cũng như nắm rõ các chứng cứ trong hồ sơ vụ án nhưng không có yêu cầu, khiếu nại gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được các bên đương sự giao nộp, tiếp cận, công khai theo quy định tại Điều 91, Điều 95, Điều 96 và Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung yêu cầu:

Nguyên đơn – Bà Trần Thị H yêu cầu Tòa án buộc bị đơn - ông Nguyễn Ngọc T phải trả lại số tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*) với lý do tiền bà chuyển vào tài khoản cá nhân của ông Th thì ông Th phải có trách nhiệm hoàn trả lại.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có cơ sở xác định:

Năm 2017, ông Nguyễn Ngọc T và Ông Phan Minh H cùng thỏa thuận miêng góp vốn mua một chiếc xe tải chạy chung với số tiền 950.000.000 đồng, mỗi bên hùn vốn 50% giá trị xe. Đến ngày 23/7/2018 để bảo vệ lợi ích của hai bên, ông Nguyễn Ngọc T và Phan Minh H mới xác lập lại bằng văn bản hợp đồng hùn vốn. Đây là giao dịch dân sự có nội dung và hình thức phù hợp với Điều 385 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền và nghĩa vụ của ông Th và ông H. Quá trình thực hiện thỏa thuận, ngày 23/7/2019, Bà H đã chuyển số tiền 450.000.000 đồng vào số tài khoản cá nhân của ông Th tại Ngân hàng A. Mặc dù, trong giấy nộp tiền lập ngày 25/12/2017, Bà H không ghi nội dung chuyển tiền để làm gì. Tuy nhiên trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải, Bà H thừa nhận mục đích bà nhờ chuyển tiền vào tài khoản của ông Th là để ông H góp vốn mua xe tải chạy chung, lời thừa nhận này phù hợp với lời khai của ông Th, ông H; phù hợp với chứng cứ là Hợp đồng hùn vốn xác lập lại ngày 23/7/2018 giữa ông H và ông Th hơn nữa tại thời điểm Bà H chuyển tiền quan hệ hôn nhân giữa Bà H và ông H còn tồn tại nên có đủ căn cứ xác định mục đích Bà H chuyển tiền vào tài khoản của ông Th để ông H – chồng bà góp vốn chạy xe chung cùng ông Th, ngoài ra không nhằm mục đích nào khác. Sau khi nhận được số tiền Bà H chuyển, ông Th đã giao lại cho ông H trên cơ sở giấy nhận tiền lập ngày 30/12/2017 và được ông H thừa nhận đã nhận đủ số tiền Bà H chuyển. Ngày 06/3/2020, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 72/2020/QĐST – HNGĐ về việc công nhận thuận tình ly hôn giữa Bà Trần Thị H và Ông Phan Minh H, trường hợp quyền lợi về tài sản của Bà H bị xâm phạm thì Bà H có quyền khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, việc Bà Trần Thị H yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T phải trả số tiền đã gửi vào tài khoản cá nhân của ông Th là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Trần Thị H về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm trả lại cho Bà Trần Thị H tổng số tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*).

Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí 22.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 12/4/2021, Bà Trần Thị H có đơn xin miễn án phí với lý do có cha ruột là liệt sỹ, mẹ ruột là thương binh và đơn có sự xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Tịnh Khuê, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi nên căn cứ vào điểm đ Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí, Hội đồng xét xử xét miễn án phí cho Bà H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ Điều 385 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Căn cứ điểm đ Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí.

Xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – Bà Trần Thị H về việc buộc ông Nguyễn Ngọc T trả lại cho bà số tiền 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*).

2. Về án phí: Nguyên đơn Bà Trần Thị H được miễn án phí.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tp. HCM
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự Tp. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu Vp, hồ sơ .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Dung